

Số: 106 /2026/VSC

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2026 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính riêng sau kiểm toán** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	237.905.018.606	207.430.801.031	30.474.217.575	14,69%

Nguyên nhân chủ yếu:

Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tăng 36 tỷ đồng, tương đương tăng 48% so với cùng kỳ năm 2025.

Công ty cũng ghi nhận khoản doanh thu tài chính tăng 247 tỷ đồng, tương đương tăng 83% so với cùng kỳ năm 2025, xuất phát từ các khoản cổ tức, lợi nhuận thu về từ các công ty con.

Bên cạnh đó, chi phí tài chính của Công ty tăng 215 tỷ đồng chủ yếu từ khoản Chi phí lãi vay ngân hàng phát sinh từ việc vay vốn để thực hiện đầu tư các dự án được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị phê duyệt.

Đây là các nguyên nhân chính khiến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 **tăng 30.474.217.575 đồng**, tương ứng **tăng 14,69%** so với cùng kỳ năm 2025.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM VICONSHIP
TỔNG GIÁM ĐỐC Tạ Công Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Container Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên
Ông Tạ Công Thông	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên
Ông Ninh Văn Hiến	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tạ Công Thông	Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Bà Trương Anh Thư	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Vũ Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Lan Anh	Trưởng ban
Bà Nghiêm Thị Thủy Dương	Thành viên
Bà Phan Thị Trung Hiếu	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

THÀNH PHẦN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Số: 0392/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Container Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 20 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 23 tháng 3 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.081.348.337.781	2.189.079.318.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	62.488.443.705	56.477.232.825
1. Tiền	111		61.588.443.705	55.577.232.825
2. Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	246.572.101.513	654.810.060.759
1. Chứng khoán kinh doanh	121		242.935.505.623	673.108.854.306
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(21.839.930.533)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		3.636.595.890	3.541.136.986
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		749.154.821.868	1.456.606.257.148
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	15.426.542.150	23.141.064.974
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	10.132.555.969	941.114.486
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	738.252.052.270	1.432.842.406.209
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(14.656.328.521)	(318.328.521)
IV. Hàng tồn kho	140	12	1.303.495.610	469.871.982
1. Hàng tồn kho	141		1.303.495.610	469.871.982
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		21.829.475.085	20.715.895.583
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	2.209.503.116	260.118.429
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		19.571.892.633	20.455.777.154
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	48.079.336	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.192.022.792.019		7.595.126.507.323	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.791.754.000		-	
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	8.791.754.000		-	
II. Tài sản cố định	220		240.079.373.549		250.999.510.912	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	157.403.734.600		164.254.217.991	
- Nguyên giá	222		227.365.694.000		227.365.694.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.961.959.400)		(63.111.476.009)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	77.257.785.948		81.327.439.920	
- Nguyên giá	225		81.393.079.501		81.393.079.501	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.135.293.553)		(65.639.581)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	5.417.853.001		5.417.853.001	
- Nguyên giá	228		6.099.124.701		6.099.124.701	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(681.271.700)		(681.271.700)	
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	7	8.932.376.422.721		7.331.646.880.513	
1. Đầu tư vào công ty con	261		6.742.389.547.609		5.143.942.647.609	
2. Đầu tư vào công ty liên kết	262		2.330.800.900.895		2.330.800.900.895	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		155.000.000		155.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264		(140.969.025.783)		(143.251.667.991)	
IV. Tài sản dài hạn khác	270		10.775.241.749		12.480.115.898	
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	3.775.241.749		5.480.115.898	
2. Tài sản dài hạn khác	274		7.000.000.000		7.000.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		10.273.371.129.800		9.784.205.825.620	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.508.825.800.845	5.252.105.913.271
I. Nợ ngắn hạn	310		2.087.435.759.538	2.238.633.828.344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	496.490.893	18.189.996.250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.147.808	1.117.826.614
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		642.149.675	642.149.675
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	1.413.553.979	32.013.706.344
5. Phải trả người lao động	315		1.827.856.317	1.728.806.003
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	76.079.012.705	100.680.102.977
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	182.326.428.711	163.790.854.352
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	1.808.325.888.913	1.909.229.051.661
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.301.230.537	11.241.334.468
II. Nợ dài hạn	330		3.421.390.041.307	3.013.472.084.927
1. Phải trả dài hạn khác	338	20	12.010.000.000	22.010.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	3.408.559.924.640	2.990.641.968.260
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343		820.116.667	820.116.667
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.764.545.328.955	4.532.099.912.349
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	4.764.545.328.955	4.532.099.912.349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.743.703.620.000	3.743.703.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.743.703.620.000	3.743.703.620.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.265.771.003	27.265.771.003
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		993.575.937.952	761.130.521.346
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		755.670.919.346	44.061.781.075
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		237.905.018.606	717.068.740.271
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.273.371.129.800	9.784.205.825.620


Đoàn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Phạm Thanh Tuấn
Kế toán trưởng


Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHI TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		112.375.878.840	75.742.612.251
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	25	112.375.878.840	75.742.612.251
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	84.534.276.743	57.628.321.085
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.841.602.097	18.114.291.166
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	544.038.518.855	296.996.997.149
6. Chi phí tài chính	23	29	282.437.806.893	67.109.029.371
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		223.210.417.212	81.230.317.073
7. Chi phí bán hàng	25	30	2.603.311.852	2.719.633.052
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	52.864.761.027	37.850.785.766
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		233.974.241.180	207.431.840.126
10. Thu nhập khác	31		3.932.580.746	156.153
11. Chi phí khác	32		201.581	84.700
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.932.379.165	71.453
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		237.906.620.345	207.431.911.579
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1.601.739	1.110.548
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		237.905.018.606	207.430.801.031


Đoàn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Phạm Thanh Tuấn
Kế toán trưởng


Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	237.906.620.345	207.431.911.579
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.920.137.363	4.693.146.065
Các khoản dự phòng	03	(9.784.572.741)	(30.741.210.495)
Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.084.451.142	(114.523.294)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(500.441.804.256)	(238.192.928.600)
Chi phí đi vay	06	223.210.417.212	81.230.317.073
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(36.104.750.935)	24.306.712.328
Giảm các khoản phải thu	09	9.288.845.303	7.601.617.172
(Tăng) hàng tồn kho	10	(833.623.628)	(970.572.457)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22.605.553.301)	287.451.939
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(244.510.538)	569.586.373
Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	13	420.243.485.669	(742.775.153.838)
Chi phí đi vay đã trả	14	(223.760.729.017)	(70.060.781.607)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.529.426.817)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(399.705.931)	(6.641.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	115.054.030.805	(787.682.940.090)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(152.100.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	52.666.666.668
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(768.740.000.000)	(60.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	2.002.500.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	351.046.650.000	266.596.394.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(417.693.350.000)	102.165.561.120

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	127.040.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.364.030.327.764	1.281.732.905.096
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.042.120.880.777)	(669.523.957.724)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính		(13.186.076.214)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	308.723.370.773	739.248.947.372
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	6.084.051.578	53.731.568.402
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	56.477.232.825	24.687.957.151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(72.840.698)	114.523.294
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	62.488.443.705	78.534.048.847

Đoàn Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Phạm Thanh Tuấn
Kế toán trưởng



Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Container Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 01 tháng 4 năm 2002 và các giấy chứng nhận thay đổi. Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 33 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là VSC.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 65 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 64).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ logistics, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và quản lý các khoản đầu tư.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 2 chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam – Xí nghiệp cảng Viconship	Số 1 đường Ngô Quyền, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi, lưu giữ hàng hóa và các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải đường thủy
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Số 2F đường số 4(F), Cư xá Ngân Hàng, Phường Tân Hải, Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giao nhận và đại lý vận

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 10 công ty con nắm giữ trực tiếp, 2 công ty con nắm giữ gián tiếp và 4 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	54,35	54,35	Khai thác cảng, bốc xếp, kho bãi
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	Hải Phòng	66,34	66,34	Bốc xếp, kho bãi
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Đà Nẵng	65,00	65,00	Vận tải, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Hải Phòng	100,00	100,00	Vận tải, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Hải Phòng	100,00	100,00	Bốc xếp, kho bãi
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Hải Phòng	100,00	100,00	Khai thác cảng, bốc xếp, kho bãi
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	Kinh doanh vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Hải Phòng	99,99	99,99	Khai thác cảng, bốc xếp, kho bãi
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Hải Phòng	60,00	60,00	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
Công ty TNHH Harbour City (*) (từ ngày 16 tháng 3 năm 2026)	Hải Phòng	65,00	65,00	Kinh doanh bất động sản
Công ty con gián tiếp				
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Hải Phòng	100,00	100,00	Kinh doanh kho bãi, bốc xếp hàng hóa
Công ty Cổ phần Container Qui Nhơn	Gia Lai	54,60	65,00	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (**)	Hà Nội	15,86	15,86	Khai thác tàu, khai thác cảng
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Hải Phòng	36,00	36,00	Khai thác cảng, bốc xếp, kho bãi
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Hải Phòng	39,00	39,00	Bốc xếp hàng hóa, khai thác kho bãi
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	30,90	30,90	Kho bãi

(*) Ngày 1 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Nghị quyết số 0701/2025/NQ-HĐQT thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng 65% phần vốn góp Công ty TNHH Harbour City. Theo đó, Công ty đã ký kết hợp đồng nguyên tắc, phụ lục hợp đồng với đối tác, thực hiện đặt cọc 913.396.900.000 VND trong năm 2025 và thanh toán thêm 650.000.000 VND trong năm 2026. Giao dịch nhận chuyển nhượng phần vốn góp này đã được hoàn thành vào ngày 16 tháng 3 năm 2026.

(**) Công ty nắm giữ gián tiếp trên 20% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An ("HAH") và Công ty cũng có 2 đại diện trong 7 thành viên Hội đồng Quản trị của HAH, do đó, đủ điều kiện ghi nhận HAH là công ty liên kết.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 37.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khoản cổ tức được chia bằng tiền được hưởng cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ.

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được thực hiện căn cứ vào giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được thực hiện tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ

cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê văn phòng, thiết kế và sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí thiết kế và sửa chữa văn phòng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng tiền lương theo quy định của Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo tiền lương bình quân của sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng

cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. CÁC GIÁ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các ước tính và giá định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 7); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh số 14, số 15, số 16).

Các ước tính và giá định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giá định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	161.783.582	152.309.252
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.426.660.123	55.424.923.573
Các khoản tương đương tiền (i)	900.000.000	900.000.000
	62.488.443.705	56.477.232.825
Trong đó: Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn theo từng ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	12.492.400.147	482.837.160
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	22.815.501.309	97.292.555
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	19.069.048.627	10.037.193.274
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	14.665.565	44.201.514.981
Các ngân hàng khác	7.035.044.475	606.085.603
	61.426.660.123	55.424.923.573

- (i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 3,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3,2%/năm).

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	VND Dự phòng (i)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	VND Dự phòng (i)
a. Chứng khoán kinh doanh (i)						
Tổng giá trị cổ phiếu	242.935.505.623	272.639.788.650	-	673.108.854.306	665.519.234.000	(21.839.930.533)
- Cổ phiếu GEX	131.722.661.420	158.343.736.650	-	412.521.912.484	422.009.414.000	-
- Cổ phiếu VIX	111.212.844.203	114.296.052.000	-	13.067.051.289	13.297.500.000	-
- Cổ phiếu VPB	-	-	-	215.072.561.337	194.361.600.000	(20.710.961.337)
- Cổ phiếu khác	-	-	-	32.447.329.196	35.850.720.000	(1.128.969.196)

(i) Công ty xác định giá trị hợp lý và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HOSE tại ngày giao dịch cuối cùng của các kỳ kế toán.

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Phân loại lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
- Cho vay	3.636.595.890	3.636.595.890	-	3.541.136.986	3.541.136.986	-
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	3.636.595.890	3.636.595.890	-	3.541.136.986	3.541.136.986	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết số dư phải thu về cho vay được trình bày như sau:

Khế ước nhận nợ	Mục đích	Thanh toán gốc và lãi cho vay	Số dư gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất	Thời hạn
01.10/HĐHTV ngày 15 tháng 10 năm 2025	Hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Gốc và lãi cho vay được trả vào cuối kỳ. Tự động gia hạn với kỳ hạn tương ứng nếu các bên không có thỏa thuận khác	3.500.000.000	5,5%/năm	12 tháng



	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
c. Đầu tư tài chính dài hạn	9.073.345.448.504		(140.969.025.783)	7.474.898.548.504		(143.251.667.991)
- Đầu tư vào công ty con	6.742.389.547.609		(*) (100.970.531.191)	5.143.942.647.609		(*) (98.557.303.507)
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP (**)	379.276.225.000	7.239.375.000.000	-	379.276.225.000	3.932.500.000.000	-
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics (**)	160.800.000.000	207.673.200.000	-	80.400.000.000	116.580.000.000	-
Công ty Cổ phần Container Miền Trung (**)	19.825.000.000	47.104.200.000	-	19.825.000.000	49.066.875.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	76.000.000.000	(*)	-	76.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	620.000.000.000	(*)	(81.284.869.702)	620.000.000.000	(*)	(83.885.722.833)
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	110.000.000.000	(*)	-	110.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	20.000.000.000	(*)	(14.671.580.674)	20.000.000.000	(*)	(14.671.580.674)
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	3.542.441.422.609	(*)	-	3.238.441.422.609	(*)	-
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	900.000.000.000	(*)	(4.496.902.862)	600.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Harbour City	914.046.900.000	(*)	(517.177.953)	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	2.330.800.900.895		(*) (39.998.494.592)	2.330.800.900.895		(*) (44.694.364.484)
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (**)	1.567.987.444.769	1.558.851.210.000	-	1.567.987.444.769	1.752.961.035.000	-
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	392.492.736.000	(*)	(39.998.494.592)	392.492.736.000	(*)	(44.694.364.484)
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinaship (**)	355.890.720.126	198.897.600.000	-	355.890.720.126	232.047.200.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (**)	14.430.000.000	37.828.800.000	-	14.430.000.000	32.767.200.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	155.000.000		(*)	155.000.000		(*)
Công ty TNHH MSC Việt Nam	155.000.000	(*)	-	155.000.000	(*)	-

Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng trích lập.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp một số chứng khoán và khoản đầu tư vào công ty liên kết lưu ký tại các công ty chứng khoán để đảm bảo cho các khoản tiền vay các công ty chứng khoán. Đồng thời, Công ty đã thế chấp một số cổ phần tại các công ty con cho các khoản tiền vay ngân hàng.

(*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị chưa niêm yết này.

(**) Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM, HNX, HOSE tại ngày giao dịch cuối cùng của các kỳ kế toán.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết như sau:

Công ty con	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Container Miền trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Hải An Green Shipping Lines	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Harbour City (từ ngày 16 tháng 3 năm 2026)	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Vận tải & Xếp dỡ Hải An	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 34.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	12.922.263.826	-	20.332.338.455	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Toàn cầu DHL (Việt Nam)	983.927.947	-	1.433.496.249	-
Công ty Maersk Line A/S	667.954.680	-	667.954.680	-
Khác	852.395.697	-	707.275.590	-
	15.426.542.150	-	23.141.064.974	-

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (phân loại lại)	
	VND Giá gốc	VND Giá trị dự phòng	VND Giá gốc	VND Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu cổ tức từ các bên liên quan	178.098.275.376	-	38.243.691.203	-
Tạm ứng cho công ty con để bổ sung vốn lưu động	24.584.000.000	(14.338.000.000)	24.164.000.000	-
Đặt cọc nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Harbour City (i)	-	-	913.396.900.000	-
Đặt cọc nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Hạ tầng Công nghiệp và Bất động sản Viconship (BDSV) (ii)	525.000.000.000	-	441.310.000.000	-
Các khoản phải thu khác	10.569.776.894	(318.328.521)	15.727.815.006	(318.328.521)
	738.252.052.270	(14.656.328.521)	1.432.842.406.209	(318.328.521)
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	202.682.275.376	(14.338.000.000)	62.407.691.203	-
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	8.791.754.000	-	-	-
	8.791.754.000	-	-	-
(i)	Theo Nghị quyết số 0701/2025/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua chủ trương nhận chuyển nhượng 65% phần vốn góp tại Công ty TNHH Harbour City. Theo đó, Công ty đã ký kết hợp đồng nguyên tắc và phụ lục hợp đồng với đối tác và đã thực hiện đặt cọc 913.396.900.000 đồng trong năm 2025 và thanh toán thêm 650.000.000 VND trong năm 2026. Giao dịch nhận chuyển nhượng phần vốn góp này đã được hoàn thành vào ngày 16 tháng 3 năm 2026.			
(ii)	Theo Nghị quyết số 0702/2025/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết số 85/2025/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua chủ trương ký hợp đồng đặt cọc với các đối tác để nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại BDSV. Theo đó, Công ty đã ký hợp đồng đặt cọc và phụ lục hợp đồng với các đối tác để nhận chuyển nhượng 60% phần vốn góp tại BDSV với giá chuyển nhượng không vượt quá 660.000.000.000 VND. Công ty đã thực hiện đặt cọc 441.310.000.000 VND trong năm 2025 và 83.690.000.000 VND trong năm 2026. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, giao dịch nhận chuyển nhượng phần vốn góp này chưa được hoàn thành.			

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khác						
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	24.164.000.000	9.826.000.000	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm	24.164.000.000	24.164.000.000	Từ trên 6 tháng đến trên 2 năm
Các đối tượng khác	318.328.521	-	Trên 3 năm	318.328.521	-	Trên 3 năm
	24.482.328.521	9.826.000.000		24.482.328.521	24.164.000.000	

11. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Thịnh Tiến	9.977.017.600	-
Khác	155.538.369	941.114.486
	10.132.555.969	941.114.486

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.301.939.610	-	468.305.982	-
Hàng hoá	1.556.000	-	1.566.000	-
	1.303.495.610	-	469.871.982	-

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	2.010.000.000	-
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	199.503.116	260.118.429
	2.209.503.116	260.118.429
b. Dài hạn		
Chi phí thiết kế và sửa chữa văn phòng	2.889.495.099	5.218.297.714
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	885.746.650	261.818.184
	3.775.241.749	5.480.115.898

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	22.115.933.233	152.716.647.000	50.965.529.359	1.567.584.408	227.365.694.000
Số dư cuối kỳ	22.115.933.233	152.716.647.000	50.965.529.359	1.567.584.408	227.365.694.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	16.647.120.624	8.503.674.785	36.429.293.156	1.531.387.444	63.111.476.009
Khấu hao trong kỳ	278.534.076	5.085.166.668	1.479.022.056	7.760.591	6.850.483.391
Số dư cuối kỳ	16.925.654.700	13.588.841.453	37.908.315.212	1.539.148.035	69.961.959.400
Tại ngày đầu kỳ	5.468.812.609	144.212.972.215	14.536.236.203	36.196.964	164.254.217.991
Tại ngày cuối kỳ	5.190.278.533	139.127.805.547	13.057.214.147	28.436.373	157.403.734.600

Như trình bày tại các Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 139.070.645.162 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 144.140.645.162 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 31.252.250.350 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 31.188.623.077 VND).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

	Nguyên giá VND
Cầu QC40T hãng Mitsui Paceco + Máy biến áp 1250KVA-22/3,3KV và đường cáp ngầm điện cầu QC 01 (Số hiệu 4280)	76.050.000.000
Cầu QC40T hãng Mitsui Paceco + Máy biến áp 1250KVA-22/3,3KV và đường cáp ngầm điện cầu QC 02 (Số hiệu 4279)	76.050.000.000

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	81.393.079.501
Số dư cuối kỳ	81.393.079.501
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	65.639.581
Khấu hao trong kỳ	4.069.653.972
Số dư cuối kỳ	4.135.293.553
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	81.327.439.920
Tại ngày cuối kỳ	77.257.785.948

Chi tiết danh mục các tài sản cố định thuê tài chính đang hiện hữu:

	Nguyên giá
	VND
Cần trục chân đế đa năng, kiểu quay	31.058.811.503
Cần trục chân đế kiểu bộ quay	50.334.267.998

Theo hợp đồng thuê tài sản số 2025-00459-000 và 2025-00460-000, Công ty được quyền mua tài sản/gia hạn hợp đồng thuê khi kết thúc thời hạn thuê.

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	5.417.853.001	681.271.700	6.099.124.701
Số dư cuối kỳ	5.417.853.001	681.271.700	6.099.124.701
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	681.271.700	681.271.700
Số dư cuối kỳ	-	681.271.700	681.271.700
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	5.417.853.001	-	5.417.853.001
Tại ngày cuối kỳ	5.417.853.001	-	5.417.853.001

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

	Nguyên giá
	VND
Quyền sử dụng đất tòa nhà làm việc Cư xá Ngân Hàng TP HCM	5.417.853.001

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 681.271.700 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 681.271.700 VND).

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất tòa nhà làm việc tại số 2F đường số 4(F), Cư xá Ngân Hàng, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Dầu khí Long Sơn	-	17.720.547.947
Phải trả cho các đối tượng khác	496.490.893	469.448.303
	496.490.893	18.189.996.250
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	17.520.000	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	47.404.024	47.404.024
Các loại thuế khác	-	-	675.312	675.312
	-	-	48.079.336	48.079.336
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	5.528.665.610	5.528.665.610	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.939.429.056	1.601.739	30.529.426.817	1.411.603.978
Thuế thu nhập cá nhân	74.277.288	5.040.735.625	5.113.062.912	1.950.001
Tiền thuê đất	-	3.295.671.713	3.295.671.713	-
	32.013.706.344	13.866.674.687	44.466.827.052	1.413.553.979

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay phải trả	70.079.012.705	88.004.666.977
Chi phí thưởng nhân viên	6.000.000.000	12.675.436.000
	76.079.012.705	100.680.102.977

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) (i)	162.494.480.404	158.724.569.899
Chi phí lãi vay phải trả	17.375.342.467	-
Các khoản phải trả khác	2.456.605.840	5.066.284.453
	182.326.428.711	163.790.854.352
b. Dài hạn		
Đặt cọc từ các công ty trong tập đoàn cho các hợp đồng mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	12.000.000.000	22.000.000.000
Các khoản phải trả khác	10.000.000	10.000.000
	12.010.000.000	22.010.000.000
(i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chủ yếu thể hiện khoản tiền mà các công ty con chuyển về cho Công ty với mục đích bổ sung vốn lưu động. Số tiền chuyển từ công ty con về Công ty không chịu lãi và không có thời hạn trả nợ.		

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	1.782.915.845.216	736.281.731.547	(1.019.086.041.802)	1.500.111.534.961
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	18.696.448.910	57.672.441.867	(31.807.622.168)	44.561.268.609
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (ii)	13.838.881.960	47.812.095.742	(36.831.065.132)	24.819.912.570
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (iii)	208.587.074.350	10.980.736.353	(8.379.387.812)	211.188.422.891
Các công ty chứng khoán khác (iii)	1.141.793.439.996	619.816.457.585	(942.067.966.690)	819.541.930.891
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Dầu khí Long Sơn (iv)	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000
b. Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	99.941.054.017	77.890.215.042	(23.034.838.975)	154.796.430.084
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	99.941.054.017	77.890.215.042	(23.034.838.975)	154.796.430.084
c. Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	26.372.152.428	13.186.076.214	(15.140.304.774)	24.417.923.868
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	26.372.152.428	13.186.076.214	(15.140.304.774)	24.417.923.868
d. Các khoản vay từ bên liên quan (v)	-	129.000.000.000	-	129.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	-	49.000.000.000	-	49.000.000.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000
	1.909.229.051.661	956.358.022.803	(1.057.261.185.551)	1.808.325.888.913

- (i) Thể hiện khoản vay tín chấp ngắn hạn với tổng số tiền là 44.561.268.609 VND của Công ty với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, có thời hạn 1 năm với hạn mức 50 tỷ đồng với mục đích tài trợ vốn lưu động. Thời hạn của các khoản vay tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của các khoản vay từ 7,25%/năm tới 8,75%/năm, được trả hàng tháng.
- (ii) Thể hiện khoản vay tín chấp ngắn hạn với tổng số tiền là 24.819.912.570 VND của Công ty với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, có thời hạn 1 năm với hạn mức 25 tỷ đồng với mục đích tài trợ vốn lưu động. Thời hạn của khoản vay là 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất của các khoản vay cho kỳ tính lãi đầu tiên từ 8,7%/năm tới 9,15%/năm, được điều chỉnh 1 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở theo quy định của hợp đồng cấp tín dụng cộng (+) biên độ 0,18%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng quy định tại thời điểm điều chỉnh lãi suất. Lãi vay được trả hàng tháng.
- (iii) Số dư này phản ánh các khoản vay ngắn hạn (tối đa 90 ngày) từ các tổ chức tài chính khác. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi, xác định tại thời điểm giải ngân. Lãi vay được thanh toán hoặc cộng vào gốc hàng tháng, tùy theo thỏa thuận giữa Công ty và tổ chức tài chính. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là một số khoản đầu tư tài chính của Công ty như trình bày lại Thuyết minh số 07.
- (iv) Thể hiện khoản vay tín chấp ngắn hạn với số tiền là 400.000.000.000 VND từ đối tác theo phụ lục hợp đồng đến ngày 30 tháng 12 năm 2026 với mục đích tài trợ vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay là 10,5%/năm, được trả vào cuối thời hạn vay.
- (v) Thể hiện khoản vay tín chấp ngắn hạn tổng với số tiền là 129.000.000.000 VND của Công ty với các bên liên quan, có thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 với mục đích tài trợ vốn lưu động. Lãi suất của khoản vay là 8,8%/năm, được trả theo thời gian thỏa thuận giữa hai bên.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND Giá trị		Trong kỳ VND Giảm	Số cuối kỳ VND Giá trị
Vay dài hạn	3.029.048.000.000	512.577.000.000	(23.034.838.975)	3.518.590.161.025
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam ("Eximbank")	2.169.048.000.000	-	(23.034.838.975)	2.146.013.161.025
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HD Bank")	860.000.000.000	-	-	860.000.000.000
Ngân hàng Cathay United Bank	-	512.577.000.000	-	512.577.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	87.907.174.705	-	(18.723.057.138)	69.184.117.567
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	87.907.174.705	-	(18.723.057.138)	69.184.117.567
	3.116.955.174.705	512.577.000.000	(41.757.896.113)	3.587.774.278.592
Trong đó:				
- Số tiền vay phải trả trong vòng 12 tháng	99.941.054.017	77.890.215.042	(23.034.838.975)	154.796.430.084
- Số nợ thuê tài chính phải trả trong vòng 12 tháng	26.372.152.428	13.186.076.214	(15.140.304.774)	24.417.923.868

Số dư vay ngân hàng dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 chi tiết như sau:

TT	Số hợp đồng vay và bên cho vay	Mục đích vay	Số dư vay dài hạn cuối kỳ (VND)	Lãi suất	Thanh toán gốc và lãi vay	Thời hạn
1	Hợp đồng số 1603LAV240060024 đề ngày 04 tháng 7 năm 2024 tại Eximbank - Chi nhánh Hải Phòng	Tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng để thanh toán tiền mua phần vốn góp của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ.	678.933.161.025	Lãi suất của khoản vay là 7%/năm cho 24 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 2,5%/năm.	Gốc vay được ân hạn đến tháng 2 năm 2025, sau đó được hoàn trả 3 tháng/lần trong 53 phân kỳ. Trong năm 2024, 3 phân kỳ hoàn trả gốc vay đầu tiên đã được Công ty thanh toán trước hạn với ngân hàng. Lịch hoàn trả gốc vay của các phân kỳ còn lại không thay đổi. Lãi vay được trả hàng tháng. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25 tháng 8 năm 2024.	Ngày 17 tháng 5 năm 2038
2	Hợp đồng số 1603LAV240060025 đề ngày 04 tháng 7 năm 2024 tại Eximbank - Chi nhánh Hải Phòng	Thanh toán tiền mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ thuộc sở hữu của thành viên góp vốn là Công ty Đoàn Huy và Công ty Huy Hoàng.	700.000.000.000	Lãi suất của khoản vay là 7%/năm cho 24 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 2,5%/năm.	Gốc vay được ân hạn đến 18 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được hoàn trả 6 tháng/lần trong 27 phân kỳ. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25 tháng 1 năm 2025.	180 tháng kể từ ngày giải ngân
3	Hợp đồng số 1603LAV240099068 đề ngày 12 tháng 9 năm 2024 tại Eximbank - Chi nhánh Hải Phòng	Bù đắp vốn tự có đối với tiền nhận chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ.	290.000.000.000	Lãi suất của khoản vay là 7%/năm cho 12 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 2,5%/năm.	Gốc vay được ân hạn đến 15 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được hoàn trả 6 tháng/lần trong 26 phân kỳ. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25 tháng 1 năm 2025.	Ngày 14 tháng 7 năm 2039
4	Hợp đồng số 1603LAV250027705 đề ngày 14 tháng 3 năm 2025 tại Eximbank - Chi nhánh Hải Phòng	Thanh toán tiền mua cầu QC cho mục đích đầu tư của Công ty	77.080.000.000	Lãi suất của khoản vay là 7,5%/năm cho 12 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 2,5%/năm.	Gốc vay được hoàn trả 1 tháng/lần trong 96 phân kỳ. Kỳ trả gốc đầu tiên là ngày 25 tháng 4 năm 2025 Lãi vay được trả 1 tháng/lần. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25 tháng 4 năm 2025.	Ngày 14 tháng 3 năm 2033

Số dư vay ngân hàng dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 chi tiết như sau (tiếp theo):

TT	Số hợp đồng vay và bên cho vay	Mục đích vay	Số dư vay dài hạn cuối kỳ (VND)	Lãi suất	Thanh toán gốc và lãi vay	Thời hạn
5	Hợp đồng số 11478/25MB/HĐTD/KUNN01 đề ngày 01 tháng 7 năm 2025 tại HD Bank - Chi nhánh Hải Phòng	Thanh toán tiền nhận chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH Harbour City cho đối tác	467.421.000.000	Lãi suất của khoản vay là 10%/năm cho 6 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 2,5%/năm.	Gốc vay được ân hạn đến 24 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được hoàn trả 3 tháng/lần trong 12 phân kỳ. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 25 tháng 1 năm 2026.	Ngày 01 tháng 7 năm 2030
6	Hợp đồng số 11478/25MB/HĐTD/KUNN02 đề ngày 02 tháng 7 năm 2025 tại HD Bank - Chi nhánh Hải Phòng	Thanh toán tiền nhận chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH Harbour City cho đối tác	392.579.000.000	Lãi suất của khoản vay là 10%/năm cho 6 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 2,5%/năm.	Gốc vay được ân hạn đến 24 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được hoàn trả 3 tháng/lần trong 12 phân kỳ. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 1 tháng 1 năm 2026.	Ngày 02 tháng 7 năm 2030
7	Hợp đồng số 1603LAV250134941 đề ngày 10 tháng 11 năm 2025 tại Eximbank - Chi nhánh Hải Phòng	Thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines ("HAGR").	400.000.000.000	Lãi suất của khoản vay là 7.55%/năm cho 12 tháng đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng công bố có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 2,5%/năm.	Gốc vay được ân hạn đến 6 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được hoàn trả 6 tháng/lần trong 19 phân kỳ. Lãi vay được trả 6 tháng/lần. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 14 tháng 5 năm 2026.	Ngày 14 tháng 11 năm 2035
8	Hợp đồng số CUB-VSC/012026 đề ngày 08 tháng 01 năm 2026 tại Cathay United Bank	Bổ sung vốn trung dài hạn phục vụ đầu tư vào các công ty con và các dự án khác	512.577.000.000	Lãi suất của khoản vay điều chỉnh từng kỳ tính lãi 3 tháng/lần bằng lãi suất SOFR kỳ hạn 3 tháng (+) 1,8%/năm.	Gốc vay được ân hạn đến 24 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó được hoàn trả 6 tháng/lần trong 7 phân kỳ. Lãi vay được trả 3 tháng/lần. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 02 tháng 5 năm 2026.	Ngày 01 tháng 02 năm 2031
			3.518.590.161.025			

Nghĩa vụ tài chính của Công ty tại Eximbank được đảm bảo bằng các tài sản:

- 51% số cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (Mã chứng khoán "VGR"), công ty con của Công ty;
- Toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ;
- Tài sản trên đất gắn liền với đất thuê trả tiền hàng năm của Cảng Nam Hải Đình Vũ;
- Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị xếp dỡ, vận chuyển tại Cảng Nam Hải Đình Vũ thuộc sở hữu của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ; và
- Một số máy móc, thiết bị của Công ty như thuyết minh số 14.

Nghĩa vụ tài chính của Công ty tại HD Bank được đảm bảo bằng các tài sản thuộc sở hữu của Công ty TNHH Harbour City (công ty con của Công ty):

- Bất động sản tọa lạc tại Thửa 4 lô 30A KĐT M ngã 5 Sân bay Cát Bi, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng;
- Bất động sản tọa lạc tại Thửa 5 lô 30A KĐT M ngã 5 Sân bay Cát Bi, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng; và
- Toàn bộ phần vốn góp của các thành viên góp vốn tại Công ty TNHH Harbour City.

Nghĩa vụ tài chính của Công ty tại Cathay United Bank được đảm bảo bằng các tài sản thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ (công ty con gián tiếp của Công ty):

- Hợp đồng thuê đất và sử dụng cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng;
- Tài sản gắn liền với đất đã hình thành tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	154.796.430.084	99.941.054.017
Trong năm thứ hai	422.531.130.084	227.447.430.084
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.660.467.590.252	1.324.530.290.252
Sau năm năm	1.280.795.010.605	1.377.129.225.647
	3.518.590.161.025	3.029.048.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	154.796.430.084	99.941.054.017
Số phải trả sau 12 tháng	3.363.793.730.941	2.929.106.945.983

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trong vòng một năm	29.323.805.329	24.417.923.868	4.905.881.461	32.153.849.459	26.372.152.428	5.781.697.031
Trong năm thứ hai	25.266.854.211	22.383.403.446	2.883.450.765	30.242.735.437	26.372.152.428	3.870.583.009
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	23.712.821.894	22.382.790.253	1.330.031.641	37.693.756.547	35.162.869.849	2.530.886.698
	78.303.481.434	69.184.117.567	9.119.363.867	100.090.341.444	87.907.174.705	12.183.166.739
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	29.323.805.329	24.417.923.868	4.905.881.461	32.153.849.459	26.372.152.428	5.781.697.031
Số phải trả sau 12 tháng	48.979.676.105	44.766.193.699	4.213.482.406	67.936.491.984	61.535.022.277	6.401.469.707

Các khoản nợ thuê tài chính liên quan đến hợp đồng thuê hai cần trục chân đế đa năng kiểu quay của Công ty với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, thời hạn thuê 48 tháng tính từ ngày 29 tháng 12 năm 2025, lãi suất thuê 7,83%/năm.



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.867.968.190.000	39.403.521.246	646.734.369.757	298.183.600.575	3.852.289.681.578
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	717.068.740.271	717.068.740.271
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.648.100.000)	(8.648.100.000)
Tăng vốn từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần	658.872.120.000	(39.403.521.246)	(619.468.598.754)	-	-
Vốn tăng trong năm theo chương trình ESOP	127.040.000.000	-	-	-	127.040.000.000
Chia cổ tức năm 2024 bằng tiền	-	-	-	(149.750.409.500)	(149.750.409.500)
Chia cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu	89.823.310.000	-	-	(89.823.310.000)	-
Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(5.900.000.000)	(5.900.000.000)
Số dư cuối năm trước	3.743.703.620.000	-	27.265.771.003	761.130.521.346	4.532.099.912.349
Số dư đầu kỳ này	3.743.703.620.000	-	27.265.771.003	761.130.521.346	4.532.099.912.349
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	237.905.018.606	237.905.018.606
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.459.602.000)	(5.459.602.000)
Số dư cuối kỳ này	3.743.703.620.000	-	27.265.771.003	993.575.937.952	4.764.545.328.955

Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025 với số tiền 5.459.602.000 VND. Đồng thời, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty cũng đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5% tương đương 187.185.180.000 VND. Tính đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện việc trả cổ tức nêu trên.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	374.370.362	374.370.362
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	374.370.362	374.370.362

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 3.743.703.620.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors	600.000.000.000	16,03%	-	-
Các cổ đông khác	3.143.703.620.000	83,97%	3.743.703.620.000	100,00%
Tổng cộng	3.743.703.620.000	100,00%	3.743.703.620.000	100,00%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Đơn vị		
Đô la Mỹ	USD	179.557,98	2.807,62

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	11.998.749.414	13.942.410.000
Trên 1 năm đến 5 năm	24.964.698.979	36.849.012.137
Trên 5 năm	14.299.222.023	13.966.190.192
	51.262.670.416	64.757.612.329

Các khoản thanh toán thuê hoạt động chủ yếu bao gồm thuê đất và thuê văn phòng của Công ty.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	68.103.635.904	46.994.654.709
Doanh thu cho thuê	24.191.665.999	9.429.597.444
Doanh thu cung cấp dịch quản lý	16.115.400.000	11.826.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.965.176.937	7.492.360.098
	112.375.878.840	75.742.612.251
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 34)	108.816.939.941	71.145.802.953

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua hàng hóa	66.863.178.331	44.742.806.204
Chi phí khấu hao	9.791.561.544	3.747.724.337
Chi phí nhân viên	4.164.373.500	4.549.193.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.663.160.191	4.485.218.390
Chi phí khác	52.003.177	103.379.154
	84.534.276.743	57.628.321.085

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	23.088.366.568	21.428.428.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.261.865.456	15.269.217.568
Dự phòng phải thu khó đòi	14.338.000.000	-
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	6.225.373.716	7.383.682.438
Chi phí khấu hao	10.920.137.363	4.693.146.065
Chi phí mua hàng hóa	66.863.178.331	44.742.806.204
Chi phí khác	1.305.428.188	4.681.458.657
	140.002.349.622	98.198.739.903

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức từ công ty con và công ty liên kết	500.346.345.352	236.009.825.054
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	43.562.204.258	58.603.963.559
Lãi tiền gửi ngân hàng	34.510.341	837.432.314
Doanh thu hoạt động tài chính khác	95.458.904	1.545.776.222
	544.038.518.855	296.996.997.149

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	223.210.417.212	81.230.317.073
Lỗ từ chứng khoán kinh doanh	74.508.608.191	14.557.568.196
Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán kinh doanh	(21.839.930.533)	(25.654.458.863)
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư dài hạn	(2.282.642.208)	(4.022.951.632)
Chi phí tài chính khác	8.841.354.231	998.554.597
	282.437.806.893	67.109.029.371

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	18.923.993.068	16.879.235.971
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	14.338.000.000	-
Chi phí thuê và cải tạo văn phòng	6.225.373.716	7.383.682.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.128.575.819	945.421.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.995.393.413	8.064.366.126
Chi phí khác	1.253.425.011	4.578.079.503
	52.864.761.027	37.850.785.766
Chi phí bán hàng		
Chi phí quảng cáo, truyền thông	2.603.311.852	2.719.633.052
	2.603.311.852	2.719.633.052

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ	1.601.739	1.110.548
	1.601.739	1.110.548

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	237.906.620.345	207.431.911.579
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ (*)	82.895.911.021	545.023.320
Thu nhập không chịu thuế	(500.346.345.352)	(236.744.825.054)
Chênh lệch tạm thời	(1.759.118.890)	(5.201.274.930)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	8.008.693	5.552.740
Lỗ tính thuế	(181.310.941.569)	(33.974.717.825)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.601.739	1.110.548

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế và chênh lệch tạm thời trên vì không chắc chắn về thời điểm Công ty có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản này.

- (*) Bao gồm chi phí lãi vay không được trừ với số tiền là 82.836.529.441 VND do vượt quá mức trần được quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP đề ngày 05 tháng 11 năm 2020 áp dụng đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Theo Nghị định 132, phần chi phí lãi vay không được trừ này được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong thời gian không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có thể phát sinh chi phí tháo dỡ các tài sản gắn liền với đất để phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê các lô đất theo quy định của pháp luật hiện hành. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê trong hợp đồng thuê đất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng do hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể về nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng, việc xác định các nghĩa vụ này được coi là không chắc chắn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Số dư vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Công ty
		VND	VND		VND
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	480.000.000.000	480.000.000.000	Thanh toán tiền mua tàu Hammonia Baltica đã qua sử dụng	288.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch Vụ Cảng Xanh	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	30.000.000.000	29.123.014.693	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	29.123.014.693
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	30.000.000.000	8.323.009.819	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	8.323.009.819

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	Công ty con
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty con
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Harbour City	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết
	(đến ngày 23 tháng 01 năm 2025)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa	68.103.635.904	46.994.654.709
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	25.923.864.202	19.901.140.133
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	14.775.074.939	10.467.026.649
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	9.416.132.270	6.144.754.209
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	6.145.036.543	3.906.412.390
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	5.920.912.906	3.560.194.054
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	5.699.648.444	2.896.090.914
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	222.966.600	119.036.360
Cung cấp dịch vụ	40.713.304.037	24.151.148.244
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	13.891.002.576	8.420.319.600
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	12.356.749.061	5.370.925.764
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	5.676.300.000	5.406.000.000
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	3.698.100.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	2.852.552.400	2.811.902.880
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	1.014.300.000	966.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	1.014.300.000	966.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	210.000.000	210.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.689.487.724	4.855.940.613
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	3.474.802.537	4.145.002.390
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	214.685.187	378.722.223
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	-	332.216.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cho vay	-	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	-	7.000.000.000
Nhận tiền trả gốc vay	-	51.666.666.668
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	-	44.666.666.668
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	-	7.000.000.000
Lãi cho vay	95.458.904	610.671.232
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	95.458.904	-
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	-	596.863.013
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	-	13.808.219
Thu lãi khoản cho vay	-	704.205.479
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	-	690.397.260
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	-	13.808.219
Góp vốn	684.400.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	304.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	80.400.000.000	-
Đi vay	129.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	49.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	80.000.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	500.346.345.352	236.009.825.054
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	192.649.280.599	125.286.569.579
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	156.406.250.000	94.050.000.000
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	126.444.340.493	-
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	13.049.292.439	13.265.837.683
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	8.442.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	1.756.781.821	-
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	1.598.400.000	1.332.000.000
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	-	2.075.417.792
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu	8.040.000.000	-
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	8.040.000.000	-
Các khoản chi hộ	3.148.894.800	3.207.626.500
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	2.694.783.500	2.694.783.500
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	454.111.300	512.843.000
Các khoản thu hộ	4.677.054.295	27.116.413.143
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	4.677.054.295	10.754.591.654
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	-	16.361.821.489
Chi trả quỹ khen thưởng phúc lợi cho công ty con	24.000.000	1.800.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	-	1.800.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	24.000.000	-
Tạm ứng vốn lưu động	420.000.000	-
Công ty TNHH Harbour City	420.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.922.263.826	20.332.338.455
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	5.096.351.338	5.087.822.486
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	2.331.389.120	5.444.886.354
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	1.661.370.120	776.666.976
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	1.339.662.620	2.048.894.246
Công ty cổ phần VSC Green Logistics	1.129.674.000	691.363.080
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	533.143.540	4.278.317.782
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	371.182.800	1.887.029.171
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	305.490.288	78.858.360
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	154.000.000	38.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	202.682.275.376	62.407.691.203
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	133.648.509.913	-
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	27.100.473.024	38.243.691.203
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	24.164.000.000	24.164.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	17.349.292.439	-
Công ty TNHH Harbour City	420.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	3.500.000.000	3.500.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	17.520.000	-
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	17.520.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	162.494.480.404	158.724.569.899
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	148.555.659.507	115.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	10.000.000.000	30.000.770.686
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	-	13.000.000.000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	3.938.820.897	723.799.213
Các khoản phải trả dài hạn khác	12.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	2.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty cổ phần VSC Green Logistics	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay ngắn hạn	129.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	49.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	80.000.000.000	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị		3.634.000.000	3.903.500.000
Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát		693.000.000	1.485.603.000
Thu nhập Ban Điều hành và Kế toán trưởng		6.350.384.000	3.640.170.000
		10.677.384.000	9.029.273.000
Hội đồng Quản trị		3.634.000.000	3.903.500.000
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Chủ tịch	1.652.000.000	330.000.000
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	1.982.000.000	1.573.500.000
Ông Ninh Văn Hiến (*)	Thành viên	-	500.000.000
Ông Tạ Công Thông (*)	Thành viên	-	500.000.000
Ông Phan Tuấn Linh (*)	Thành viên	-	500.000.000
Bà Trần Thị Phương Anh (*)	Thành viên	-	500.000.000
Ban Kiểm soát		693.000.000	1.485.603.000
Bà Đoàn Thị Lan Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	693.000.000	621.603.000
Ông Nguyễn Đức Thành	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	-	764.000.000
Bà Nghiêm Thị Thủy Dương (*)	Thành viên	-	100.000.000
Bà Phan Thị Trung Hiếu (*)	Thành viên	-	-
Ban Điều hành		6.350.384.000	3.640.170.000
Ông Tạ Công Thông (**)	Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	1.580.840.000	-
Bà Trương Anh Thư	Phó Tổng Giám đốc	1.586.000.000	1.360.000.000
Ông Vũ Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc	1.597.544.000	1.071.170.000
Ông Phạm Thanh Tuấn	Kế toán trưởng	1.586.000.000	1.209.000.000

(*) Ngày 21 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ về phương án thưởng, thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát với số tiền 5.000.000.000 VND, thưởng Ban điều hành với số tiền 2.500.000.000 VND từ nguồn lợi nhuận năm 2025. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện chi trả các khoản thưởng, thù lao nêu trên.

(**) Ông Tạ Công Thông kiêm nhiệm chức vụ và nhận thu nhập tại Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi vay nhập gốc trong kỳ	11.671.111.943	7.445.988.352

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 4 năm 2026, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors đã mua 60.000.000 cổ phiếu của Công ty, tương ứng với 16,03% vốn điều lệ của Công ty và trở thành cổ đông lớn của Công ty. Từ ngày 03 tháng 7 năm 2026 đến ngày 24 tháng 7 năm 2026, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors đã chuyển nhượng 44.650.000 cổ phiếu của Công ty, tương ứng với giảm tỷ lệ sở hữu xuống 4,10% và không còn là cổ đông lớn của Công ty.

Ngày 18 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 59/2026/NQ-HĐQT và Nghị quyết 60/2026/NQ-HĐQT về việc Công ty phát hành riêng lẻ các trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có lãi suất cố định, được bảo đảm bằng toàn bộ phần vốn góp hiện tại và trong tương lai của Công ty tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh, không phải là khoản nợ thứ cấp và xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của tổ chức phát hành với tổng giá trị phát hành tối đa theo mệnh giá là 500.000.000.000 VND, mục đích cơ cấu lại nợ của Công ty. Việc phát hành dự kiến diễn ra trong một đợt chào bán trong quý 3 năm 2026.

Vào ngày 06 tháng 7 năm 2026 và ngày 19 tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Nghị quyết số 52/2026/NQ-HĐQT và Nghị quyết số 63/2026/NQ-HĐQT thông qua phương án tăng vốn điều lệ bằng tiền của Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines thêm 786.000.000.000 VND, phần vốn góp thêm tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty là 471.600.000.000 VND. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện các khoản góp vốn nêu trên.

37. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	3.541.136.986	3.541.136.986
Phải thu cho vay ngắn hạn	3.500.000.000	(3.500.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.432.883.543.195	(41.136.986)	1.432.842.406.209
Phải trả ngắn hạn khác	(164.433.004.027)	642.149.675	(163.790.854.352)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	(642.149.675)	(642.149.675)


Đoàn Thị Phương Thảo
Người lập biểu


Phạm Thanh Tuấn
Kế toán trưởng



Tạ Công Thông
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026